

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Lưu AVA

Ngày.....tháng.....năm..... CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	11 - 29
<i>Phụ lục số 01: Vay và nợ thuê tài chính</i>	30 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội theo quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 08/06/2015 của UBND Thành phố Hà Nội và chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/06/2015; thay đổi lần thứ 5 ngày 04/07/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 568.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 56.800.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2018 như sau:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	54.891.400	548.914.000.000	96,64%
Vốn góp của cổ đông khác	1.908.600	19.086.000.000	3,36%
	56.800.000	568.000.000.000	100,00 %

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ KẾ TOÁN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm từ trang 07 đến trang 31.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Đặng Ngọc Hải	Chủ tịch
Ông Tạ Kỳ Hưng	Thành viên
Ông Dương Quốc Tuấn	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Thảo	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Tạ Kỳ Hưng	Giám đốc	
Ông Dương Quốc Tuấn	Phó Giám đốc	
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Giám đốc	
Bà Kiều Thị Hát	Kế toán trưởng	(Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 01 năm 2019)
Bà Lê Thị Ngọc Lan	Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 01 năm 2019)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Trần Thị Ngọc Bích	Trưởng ban
Ông Quách Mạnh Cường	Thành viên
Bà Đặng Thu Hải	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2018.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

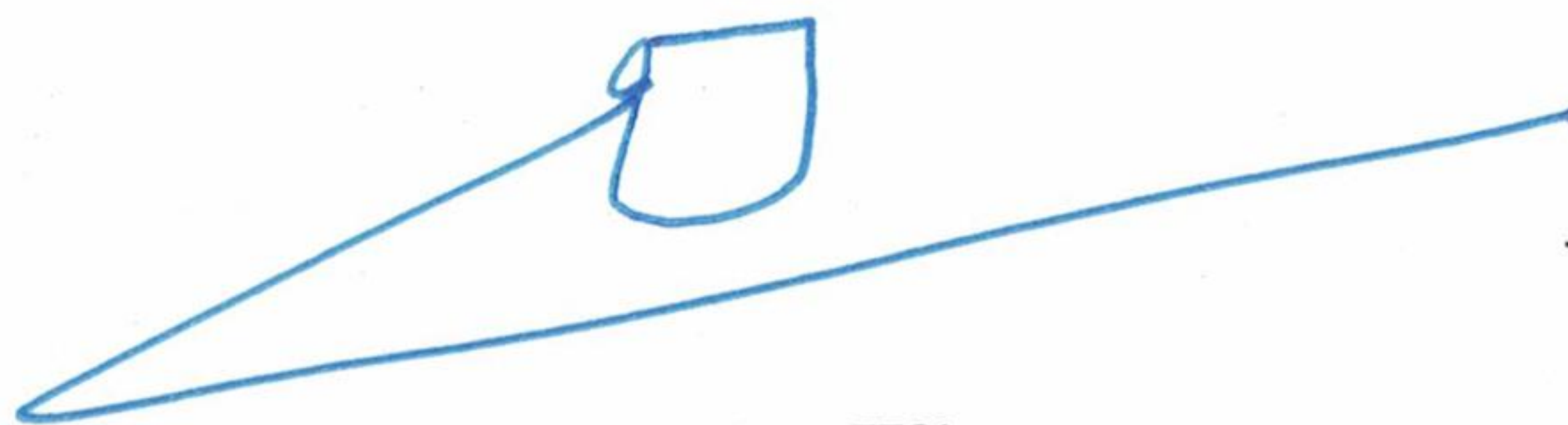
Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT - BTC ngày 06/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần
Nước sạch số 2 Hà Nội phê duyệt Báo cáo tài chính
tổng hợp cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2018 của Công ty.

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Ngọc Hải

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Tạ Kỳ Hưng

Số: 310/BCKT/TC/NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội, được lập ngày 08 tháng 03 năm 2019, từ trang 07 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN BẢO TRUNG

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0373-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

NGUYỄN THÀNH CÔNG

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 1912-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		186.637.885.785	153.358.866.178
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	86.564.569.951	70.753.661.324
1. Tiền	111		60.764.569.951	44.453.661.324
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.800.000.000	26.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	67.297.053.237	50.031.389.587
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		67.297.053.237	50.031.389.587
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.903.006.789	14.168.557.405
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2.189.747.031	2.455.517.464
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	439.625.709	3.953.540.588
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	14.611.081.213	10.831.469.917
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.337.447.164)	(3.071.970.564)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	15.766.530.452	15.852.098.639
1. Hàng tồn kho	141		15.766.530.452	15.852.098.639
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.106.725.356	2.553.159.223
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	572.148.253	431.113.400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		492.103.968	2.122.045.823
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.042.473.135	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.044.635.488.356	1.004.009.240.379
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.003.234.808.141	956.635.393.562
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.002.187.215.767	955.420.065.996
- Nguyên giá	222		1.685.182.556.123	1.555.757.146.776
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(682.995.340.356)	(600.337.080.780)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.047.592.374	1.215.327.566
- Nguyên giá	228		1.960.777.890	1.960.777.890
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(913.185.516)	(745.450.324)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	41.400.680.215	47.262.426.287
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		41.400.680.215	47.262.426.287
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	111.420.530
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	-	111.420.530
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.231.273.374.141	1.157.368.106.557

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		649.924.601.570	576.478.731.944
I. Nợ ngắn hạn	310		168.711.065.866	95.982.778.243
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	19.358.024.109	16.893.705.684
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	17.738.465.077	10.471.801.501
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.195.179.899	708.158.410
4. Phải trả người lao động	314		26.179.726.981	22.231.103.442
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	8.653.046.989	2.413.067.323
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	62.367.943.894	18.455.032.159
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	27.505.932.620	22.241.645.371
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.712.746.297	2.568.264.353
II. Nợ dài hạn	330		481.213.535.704	480.495.953.701
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	374.070.505.797	390.257.806.239
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	107.143.029.907	90.238.147.462
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		581.348.772.571	580.889.374.613
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	581.017.216.590	580.889.374.613
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.000.000.000	568.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.000.000.000	568.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.017.216.590	12.889.374.613
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		272.604.069	272.604.069
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.744.612.521	12.616.770.544
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		331.555.981	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		331.555.981	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.231.273.374.141	1.157.368.106.557

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đào Thị Hương

Lê Thị Ngọc Lan

Tạ Kỳ Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Đơn vị tính: đồng Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	382.781.806.062	368.868.878.865
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		382.781.806.062	368.868.878.865
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	198.143.515.500	186.977.940.187
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		184.638.290.562	181.890.938.678
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	5.739.090.425	4.143.008.346
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	10.231.659.449	6.952.560.393
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.231.659.449	6.952.560.393
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	134.549.559.146	134.067.362.450
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	39.121.211.426	33.967.158.522
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.474.950.966	11.046.865.659
11. Thu nhập khác	31		9.507.999.880	4.724.097.521
12. Chi phí khác	32		41.748.156	-
13. Lợi nhuận khác	40		9.466.251.724	4.724.097.521
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.941.202.690	15.770.963.180
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	3.196.590.169	3.154.192.636
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.744.612.521	12.616.770.544
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	112,19	111,00
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		112,19	111,00

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Đào Thị Hương

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Lan

Giám đốc



Tạ Kỳ Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			88.345.304.114	48.679.994.508
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.941.202.690	15.770.963.180
2. Điều chỉnh cho các khoản			86.572.607.428	83.981.259.870
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		82.814.561.804	81.434.272.405
- Các khoản dự phòng	03		(734.523.400)	(262.564.582)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.739.090.425)	(4.143.008.346)
- Chi phí lãi vay	06		10.231.659.449	6.952.560.393
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		102.513.810.118	99.752.223.050
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(9.922.841.547)	(5.903.167.855)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(24.431.236.430)	(22.282.964.794)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		37.026.008.280	(7.810.249.534)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(141.034.853)	133.653.450
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.190.608.174)	(6.909.902.308)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.341.304.680)	(3.451.016.255)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		181.500.000	192.655.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.348.988.600)	(5.041.236.246)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			(88.398.765.181)	(69.233.725.269)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(76.655.064.964)	(85.250.576.310)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.265.663.650)	(31.098.808.693)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	43.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.521.963.433	4.115.659.734
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			15.864.369.694	26.151.322.217
1. Tiền thu từ đi vay	33		41.952.615.065	54.636.080.637
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(19.783.445.371)	(22.463.958.420)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.304.800.000)	(6.020.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			15.810.908.627	5.597.591.456
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ			70.753.661.324	65.156.069.868
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>			-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ			86.564.569.951	70.753.661.324

Người lập biểu

Đào Thị Hưởng

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Lan

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019



Giám đốc

Tạ Kỳ Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước- Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/06/2015, thay đổi lần thứ 5 ngày 04/07/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 01 Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chi tiết : Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tính đến thời điểm 31/12/2018, Công ty không có công ty con, đơn vị liên doanh, liên kết; Công ty 05 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 01 đơn vị hạch toán độc lập, bao gồm:

TT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh phụ thuộc bao gồm :		
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- Xí nghiệp nước sạch Long Biên	Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- XN nước sạch Đông Anh	Thôn Kính Nỗ - Xã Uy Nỗ - Huyện Đông Anh - TP. Hà Nội
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- XN nước sạch Gia Lâm	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- XN Xây lắp công trình	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội

TT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- Xí nghiệp tư vấn khảo sát thiết kế	Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội

01 Chi nhánh hạch toán độc lập :

1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội
----	---	---

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và chi nhánh Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước sẽ được tổng hợp theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Các giao dịch giữa các đơn vị được tổng hợp, bao gồm các khoản doanh thu, các khoản chi phí được loại trừ. Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ nằm trong giá trị còn lại của tài sản, như hàng tồn kho và tài sản cố định cũng được loại trừ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (đồng), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Chương trình phần mềm	04 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; lợi thế thương mại. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập báo cáo tài chính, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính tổng hợp, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng hóa

Được ghi nhận khi có đủ các điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình kinh doanh nước sạch. Chủ yếu bao gồm: chi phí hợp phát triển khách hàng, chi phí vật tư thay thế đồng hồ, chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương cho nhân viên bán hàng.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

18. Công cụ tài chính***Tài sản tài chính***

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài

sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2018	01/01/2018
01. Tiền			
Tiền mặt		865.006.528	1.270.666.694
Tiền gửi ngân hàng		59.899.563.423	43.182.994.630
Các khoản tương đương tiền		25.800.000.000	26.300.000.000
Cộng		86.564.569.951	70.753.661.324
02. Các khoản đầu tư tài chính			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
			Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	67.297.053.237	67.297.053.237	50.031.389.587
- Tiền gửi có kỳ hạn	67.297.053.237	67.297.053.237	50.031.389.587
03. Phải thu của khách hàng			
		31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn		2.189.747.031	2.455.517.464
- Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc và Xây dựng An Phát		1.821.874.640	1.821.874.640
- Các khách hàng khác		367.872.391	633.642.824
Cộng		2.189.747.031	2.455.517.464
04. Trả trước cho người bán			
		31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn		439.625.709	3.953.540.588
- Ban quản lý dự án		153.022.000	3.603.825.425
- Các đối tượng khác		286.603.709	349.715.163
Cộng		439.625.709	3.953.540.588
05. Phải thu khác			
	Giá trị	31/12/2018	01/01/2018
		Dự phòng	Dự phòng
Ngắn hạn	14.611.081.213	371.096.916	10.831.469.917
- Phải thu khác	14.156.336.863	371.096.916	10.631.469.917
+ Lãi dự thu	428.376.993	-	211.250.001
+ Thuế GTGT tiền mua vật tư, tiền điện, tiền mua nước sạch	1.295.906.285	-	1.136.766.273
+ Phải thu khác Xí nghiệp Long Biên	550.656.394	63.551.546	609.502.721
+ Phải thu khác Xí nghiệp Đông Anh	275.286.124		403.241.932
+ fvv	8.972.331.696	307.545.370	4.025.842.774
+ Phải thu khác XN Gia Lâm	130.584.438	-	729.609.906

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng

Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2018

05. Phải thu khác (tiếp theo)	31/12/2018		31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Phải thu khác Xí nghiệp thiết kế	240.000.000	-	240.000.000	-
+ Phải thu khác Ban quản lý dự án	1.682.637.700	-	1.682.637.700	-
+ Phải thu khác	580.557.233	-	1.592.618.610	-
- Tạm ứng	-	-	200.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	454.744.350	-	-	-
Cộng	14.611.081.213	371.096.916	10.831.469.917	1.012.106.444

06. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	2.035.888.640	69.538.392	2.175.761.440	115.897.320
<i>Xí nghiệp Xây lắp (BQL dự án nâng cấp mở rộng QL1A Cầu chui - Cầu đống, gói 13,14;</i>				
+ <i>BQL dự án nhà ở thí điểm phục vụ công nhân tại xã kim chung huyện Đông Anh giai đoạn 2)</i>	214.014.000	-	353.886.800	-
+ Công ty CP tư vấn kiến trúc và xây dựng An Phát	1.821.874.640	69.538.392	1.821.874.640	115.897.320
- Phải thu khác	371.096.916	-	1.120.739.167	108.632.723
+ Xí nghiệp Long Biên	63.551.546	-	69.192.546	458.000
+ Xí nghiệp Xây lắp	307.545.370	-	835.197.174	-
+ Xí nghiệp Gia Lâm	-	-	216.349.447	108.174.723
Cộng	2.406.985.556	69.538.392	3.296.500.607	224.530.043

07. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.519.173.283	-	15.585.796.090	-
Công cụ, dụng cụ	6.122.476	-	3.122.476	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241.234.693	-	263.180.073	-
Cộng	15.766.530.452	-	15.852.098.639	-

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải, vật truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	249.664.180.093	49.999.060.560	1.254.510.026.391	1.583.879.732	1.555.757.146.776
Số tăng trong kỳ	24.579.439.707	8.502.134.235	96.175.709.041	168.126.364	129.425.409.347
- Mua sắm trong kỳ	-	8.502.134.235	624.925.454	168.126.364	9.295.186.053
- Đầu tư XD CB hoàn thành	24.579.439.707	-	95.550.783.587	-	120.130.223.294
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	274.243.619.800	58.501.194.795	1.350.685.735.432	1.752.006.096	1.685.182.556.123
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	70.351.076.788	18.766.532.543	509.853.600.423	1.365.871.026	600.337.080.780
Số tăng trong kỳ	17.992.212.364	4.694.207.253	59.877.600.525	94.239.434	82.658.259.576
- Khấu hao trong kỳ	17.992.212.364	4.694.207.253	59.877.600.525	94.239.434	82.658.259.576
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	88.343.289.152	23.460.739.796	569.731.200.948	1.460.110.460	682.995.340.356
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	179.313.103.305	31.232.528.017	744.656.425.968	218.008.706	955.420.065.996
Tại ngày cuối kỳ	185.900.330.648	35.040.454.999	780.954.534.484	291.895.636	1.002.187.215.767

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 123.193.519.664 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.070.345.259 đồng.

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	1.960.777.890	1.960.777.890
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.960.777.890	1.960.777.890
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	745.450.324	745.450.324
Số tăng trong kỳ	167.735.192	167.735.192
- Khấu hao trong kỳ	167.735.192	167.735.192
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	913.185.516	913.185.516
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1.215.327.566	1.215.327.566
Tại ngày cuối kỳ	1.047.592.374	1.047.592.374

10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Xây dựng cơ bản	41.400.680.215	47.262.426.287
<i>Xây dựng HTCN các khu vực xã Yên Thường, Gia Lâm</i>	7.313.942.944	-
<i>Dự án cải tạo nâng cấp dây chuyền xây lắp nước trạm Đông Anh</i>	48.296.820	-
<i>Dự án cải tạo trạm cấp nước Sài Đồng</i>	2.940.553.507	2.286.281.197
<i>Cải tạo thay thế chống thất thoát thất thu năm 2017</i>	-	6.341.160.797
<i>Cải tạo thay thế chống thất thoát thất thu năm 2018</i>	5.007.478.343	-
<i>Công trình CTTTBXDH tổng chia ô khu vực Gia Lâm</i>	-	585.671.061
<i>Công trình CTTTBXDH tổng chia ô khu vực Long Biên</i>	-	876.800.000
<i>Công trình CTTTBXDH tổng chia ô khu vực Đông Anh</i>	-	388.305.718
<i>Đầu nối cấp nước cho khách hàng công ty đầu tư</i>	2.895.277.213	1.523.734.367
<i>Dự án hoàn thiện hệ thống cấp nước thị trấn Đông Anh</i>	1.726.233.508	-
<i>Lắp đặt máy bơm trong lòng ống cấp nước khu vực Thạch Cầu</i>	-	9.007.247
<i>Dự án lắp đặt bổ sung mạng lưới cấp nước khu vực LHXLCRNS</i>	16.372.161.184	30.106.968.580
<i>Đầu tư mở rộng HTCN khu vực Bắc Hà Nội</i>	-	300.971.407
<i>Dự án xây dựng HTCN khu vực ngoài đê xã Đông Dư, huyện Gia Lâm</i>	1.332.684.220	-
<i>Dự án CTTT TO nước thô H1ĐA</i>	-	238.987.001
<i>Dự án xây dựng HTCN cho xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh</i>	3.316.052.611	-
<i>Đầu bổ sung tăng cường cấp nước cho quận Long Biên, huyện Đông Anh</i>	-	90.376.642
<i>Thay thế đồng hồ tập trung</i>	423.192.705	-
<i>Đầu BXTCCN cho quận Long Biên, huyện Giam Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn năm 2017</i>	24.807.160	3.089.974.824
<i>Dự án hoàn thiện HTCN KV Bắc Đuống huyện Gia lâm</i>	-	1.424.187.446
Cộng	41.400.680.215	47.262.426.287

11. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	572.148.253	431.113.400
- Chi phí hóa chất chờ phân bổ	572.148.253	431.113.400
b) Dài hạn	-	111.420.530
- Lợi thế thương mại phát sinh khi cổ phần hóa được điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà Nước năm 2018	-	111.420.530

12. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	19.358.024.109	19.358.024.109	16.893.705.684	16.893.705.684
- Công ty TNHH Tam Phước	4.593.701.341	4.593.701.341	2.871.880.280	2.871.880.280
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	7.933.683.196	7.933.683.196	7.499.849.839	7.499.849.839
- Công ty Cổ phần Hawaco	3.576.160.060	3.576.160.060	5.084.812.040	5.084.812.040
- Các người bán khác	3.254.479.512	3.254.479.512	1.437.163.525	1.437.163.525
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	7.933.683.196	7.933.683.196	7.499.849.839	7.499.849.839

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng
Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2018

13. Người mua trả tiền trước**Ngắn hạn**

Công ty Vinhomes Riverside

Thu trước tiền dự án

- *Xi Nghiệp Xây Lắp*- *Xi Nghiệp khác*

Thu trước tiền lắp đặt đầu máy nước

Thu tiền súc xả

Thu trước tiền dịch vụ khác

Cộng

31/12/2018

01/01/2018

2.390.686.000

2.000.000.000

14.904.844.500

8.253.676.138

13.694.959.107

8.093.606.138

1.209.885.393

160.070.000

356.312.855

191.411.363

68.224.118

-

18.397.604

26.714.000

17.738.465.077**10.471.801.501****14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: đồng

a) Phải nộp

Thuế GTGT của Trung tâm đồng hồ

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế tài nguyên

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Thuế BVMT và các loại thuế khác

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

01/01/2018

Số phải nộp
trong kỳSố đã thực
nộp trong kỳ

31/12/2018

115.390.795

642.484.730

683.568.849

74.306.676

95.716.066

3.216.131.078

3.218.831.545

93.015.599

247.473.114

1.234.875.654

1.477.855.098

4.493.670

-

5.611.777.600

5.611.777.600

-

-

2.474.834.796

63.378.401

2.411.456.395

248.951.111

880.480.695

517.524.247

611.907.559

627.324

26.595.757.578

26.596.384.902

-

708.158.410**40.656.342.131****38.169.320.642****3.195.179.899**

01/01/2018

Số phải nộp
trong kỳSố đã thực
nộp trong kỳ

31/12/2018

b) Phải thu

Thuế GTGT của Văn phòng công ty

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Cộng

-

1.083.561.142

2.003.561.142

920.000.000

-

-

122.473.135

122.473.135

-

1.083.561.142**2.126.034.277****1.042.473.135**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả**Ngắn hạn**

Trích trước chi phí lãi vay

Trong đó, lãi vay được vốn hóa:

Chi phí phải trả khác

- *Phải trả chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế định kỳ*- *Phải trả về phí bảo vệ môi trường rừng, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp*- *Phải trả về chi phí hóa chất***Cộng**

31/12/2018

01/01/2018

8.653.046.989**2.413.067.323**

400.465.472

297.270.588

42.795.642

-

8.252.581.517

2.115.796.735

5.497.804.282

102.223.711

2.743.104.112

2.013.573.024

11.673.123

-

8.653.046.989**2.413.067.323**

16. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	62.367.943.894	18.455.032.159
Kinh phí công đoàn	159.320.196	149.836.500
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	47.359.663	9.527.384
Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.161.264.035	18.295.668.275
- Phải trả xí nghiệp Long Biên	2.252.191.933	1.531.099.441
- Phải trả xí nghiệp Đông Anh	2.206.746.866	596.785.553
- Phải trả xí nghiệp xây lắp	18.963.429.781	1.797.969.649
- Phải trả xí nghiệp thiết kế	38.162.432	13.610.336.629
- Phải trả xí nghiệp Gia Lâm	991.233.555	37.647.679
- Phải trả Công ty TNHH MTV Nước sạch HN (*)	35.560.761.665	-
- Phải trả ngân sách thành phố (**)	945.133.000	-
- Phải trả lợi thế thương mại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2018	111.420.530	111.420.530
- Phải trả, phải nộp khác	1.092.184.273	610.408.794
b) Dài hạn	374.070.505.797	390.257.806.239
Phải trả dài hạn khác	374.070.505.797	390.257.806.239
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)	356.081.910.834	390.202.178.499
- Phải trả ngân sách thành phố (**)	17.932.967.223	-
- Phải trả dài hạn khác	55.627.740	55.627.740

(*) Đây là các khoản phải trả về vốn ngân sách đã ứng để đầu tư vào các công trình xây dựng cơ bản thông qua Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội.

(**) Đây là các khoản phải trả về vốn ngân sách thành phố cấp để đầu tư vào các dự án công trình xây dựng cơ bản

17. Vay và nợ thuê tài chính

Xem chi tiết tại phụ lục số 01 của Báo cáo này

18. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối (2)	Cộng
Số dư đầu năm trước	568.000.000.000	12.321.528.912	580.321.528.912
Tăng trong năm	-	12.616.770.544	12.616.770.544
- Lãi trong năm	-	12.616.770.544	12.616.770.544
Giảm trong năm này	-	12.048.924.843	12.048.924.843
- Phân phối lợi nhuận	-	12.048.924.843	12.048.924.843
Số dư đầu năm nay	568.000.000.000	12.889.374.613	580.889.374.613
Tăng trong năm	-	12.744.612.521	12.744.612.521
- Lãi trong năm	-	12.744.612.521	12.744.612.521
Giảm trong năm này	-	12.616.770.544	12.616.770.544
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	12.616.770.544	12.616.770.544
Số dư cuối năm	568.000.000.000	13.017.216.590	581.017.216.590

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

⁽¹⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2018 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.311.970.544	đồng
- Chia cổ tức bằng tiền	6.304.800.000	đồng
Cộng	12.616.770.544	đồng

⁽²⁾ Chi tiết các khoản Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước tại thời điểm 01/01/2018 và 31/12/2018 như sau:

Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước, bao gồm:	272.604.069	
+ LNST hình thành theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước năm 2018	921.925.019	Đây là khoản LNST hình thành trong giai đoạn trước khi Công ty cổ phần hóa (Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội). Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội đang chờ ý kiến của Chủ sở hữu và các Cơ quan quản lý quyết định xử lý
+ LNST hình thành do ảnh hưởng của lũy kế của các điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước năm 2018 đến các năm sau	-649.320.950	Đây là khoản lỗ hình thành sau khi Công ty cổ phần hóa. Khoản lỗ này sẽ được xử lý theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông năm 2019

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	548.914.000.000	548.914.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	19.086.000.000	19.086.000.000
Cộng	568.000.000.000	568.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2018	Năm 2017
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
- Vốn góp đầu năm	568.000.000.000	568.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	568.000.000.000	568.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.304.800.000	6.020.800.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.800.000	56.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.800.000	56.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	56.800.000	56.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.800.000	56.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	56.800.000	56.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: đồng

	Năm 2018	Năm 2017
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán nước sạch	359.933.375.754	343.832.931.279
Doanh thu hoạt động xây lắp	22.412.133.975	24.370.341.105
Doanh thu khác	436.296.333	665.606.481
Cộng	382.781.806.062	368.868.878.865
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động bán nước sạch	175.727.009.924	163.089.044.612
Giá vốn hoạt động xây lắp	22.086.030.668	23.368.712.184
Giá vốn hoạt động khác	330.474.908	520.183.391
Cộng	198.143.515.500	186.977.940.187
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.739.090.425	4.143.008.346
Cộng	5.739.090.425	4.143.008.346
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	10.231.659.449	6.952.560.393
Cộng	10.231.659.449	6.952.560.393
05. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Chi phí bán hàng</i>	134.549.559.146	134.067.362.450
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.873.581.074	5.901.511.830
- Chi phí nhân công	47.332.492.126	39.471.881.572
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.713.646.786	62.100.578.871
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	413.545.315	908.092.388
- Chi phí khác bằng tiền	20.216.293.845	25.685.297.789
<i>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	39.121.211.426	33.967.158.522
- Chi phí nhân công	20.891.003.524	19.241.497.001
- Chi phí đồ dùng văn phòng	122.557.272	478.719.815
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.938.556.517	2.087.962.750
- Thuế, phí và lệ phí	755.262.755	417.811.958
- Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(734.523.400)	(262.564.582)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.526.139.097	3.048.103.224
- Chi phí khác bằng tiền	13.622.215.661	8.955.628.356
06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	398.028.896.367	377.735.984.732
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	398.026.831.626	377.735.984.732
- Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	382.087.693.677	361.965.021.552
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	382.045.945.521	361.965.021.552
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	41.748.156	-
- Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	15.982.950.846	15.770.963.180
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.196.590.169	3.154.192.636
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.196.590.169	3.154.192.636

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng

Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2018

07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (a)	12.744.612.521	12.616.770.544
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (b)	-	-
- Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (c=a+b)	12.744.612.521	12.616.770.544
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (d)	6.372.306.261	6.304.048.470
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (e)	56.800.000	56.800.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu $\{f=(c-d)/e\}$	112,19	111,14

Trong đó: Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 được xác định theo tỷ lệ dự kiến trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 là 50% của Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 thông qua tại nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2018.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

02. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Công ty mẹ	Giá vốn nước sạch	90.928.912.836
			Trả tiền nước sạch	95.031.139.547
			Chi phí tiền điện	206.826.468
			Thanh toán tiền điện	230.806.698

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1	Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Công ty mẹ	Phải trả người bán	(7.933.683.196)
			Phải trả vốn đầu tư các dự án	(391.642.672.499)

Tiền lương và thu nhập, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong năm 2018

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Đặng Ngọc Hải	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	86.400.000
2	Dương Quốc Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	412.038.085	64.800.000
3	Trần Thị Phương Thảo	Thành viên Hội đồng quản trị	402.436.014	64.800.000
4	Tạ Kỳ Hưng	Thành viên Hội đồng quản trị	463.840.054	64.800.000
5	Trần Thị Ngọc Bích	Trưởng Ban kiểm soát	413.973.815	-
6	Quách Mạnh Cường	Thành viên Ban kiểm soát	-	32.400.000
7	Đặng Thu Hải	Thành viên Ban kiểm soát	-	32.400.000
	Tổng cộng		1.692.287.968	345.600.000

03. Báo cáo bộ phận**a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xây lắp và hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	359.933.375.754	22.848.430.308	382.781.806.062

b) Theo lĩnh vực địa lý

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch tại lãnh thổ Việt Nam không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

04. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	86.564.569.951	70.753.661.324	86.564.569.951	70.753.661.324
Phải thu khách hàng	2.189.747.031	2.455.517.464	223.396.783	395.653.344
Phải thu khác	14.611.081.213	10.831.469.917	14.239.984.297	9.819.363.473
Đầu tư ngắn hạn	67.297.053.237	50.031.389.587	67.297.053.237	50.031.389.587
Cộng	170.662.451.432	134.072.038.292	168.325.004.268	131.000.067.728
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán	19.358.024.109	16.893.705.684	19.358.024.109	16.893.705.684
Chi phí phải trả	8.653.046.989	2.413.067.323	8.653.046.989	2.413.067.323
Phải trả khác	436.438.449.691	408.712.838.398	436.438.449.691	408.712.838.398
Các khoản vay	134.648.962.527	112.479.792.833	134.648.962.527	112.479.792.833
Cộng	599.098.483.316	540.499.404.238	599.098.483.316	540.499.404.238

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các Đơn vị khác tại ngày 31/12/2018 (được thuyết minh tại V.08).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Số cuối năm	117.884.947.612	481.213.535.704	599.098.483.316
Phải trả người bán	19.358.024.109	-	19.358.024.109
Chi phí phải trả	8.653.046.989	-	8.653.046.989
Phải trả khác	62.367.943.894	374.070.505.797	436.438.449.691
Các khoản vay	27.505.932.620	107.143.029.907	134.648.962.527
Số đầu năm	60.003.450.537	480.495.953.701	540.499.404.238
Phải trả người bán	16.893.705.684	-	16.893.705.684
Chi phí phải trả	2.413.067.323	-	2.413.067.323
Phải trả khác	18.455.032.159	390.257.806.239	408.712.838.398
Các khoản vay	22.241.645.371	90.238.147.462	112.479.792.833

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất.

Rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các rủi ro lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

05. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và đã được điều chỉnh một số chỉ tiêu theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2018. Cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số điều chỉnh	Mã số	Số sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán					
Tài sản dài hạn	200	1.003.532.200.181	477.040.198	200	1.004.009.240.379
Tài sản cố định	220	956.269.773.894	365.619.668	220	956.635.393.562
Tài sản cố định hữu hình	221	955.054.446.328	365.619.668	221	955.420.065.996
Chi phí trả trước dài hạn	261	-	111.420.530	261	111.420.530
Nợ phải trả	300	576.274.295.814	204.436.130	300	576.478.731.944
Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	615.142.810	93.015.600	313	708.158.410
Phải trả ngắn hạn khác	319	18.343.611.629	111.420.530	319	18.455.032.159
Vốn chủ sở hữu	400	580.616.770.545	272.604.068	400	580.889.374.613
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	12.616.770.545	272.604.068	421	12.889.374.613

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Tạ Kỳ Hưng

Đào Thị Hưởng

Lê Thị Ngọc Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng
Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục số 01: Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm (31/12/2018)		Trong kỳ		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng(*)	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
a) Vay ngắn hạn	27.505.932.620	27.505.932.620	24.927.732.620	19.663.445.371	22.241.645.371	22.241.645.371
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội	4.320.000.000	4.320.000.000	4.320.000.000	6.325.331.236	6.325.331.236	6.325.331.236
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Bắc Hà Nội	10.266.932.620	10.266.932.620	10.266.932.620	10.525.914.135	10.525.914.135	10.525.914.135
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	12.219.000.000	12.219.000.000	9.640.800.000	2.812.200.000	5.390.400.000	5.390.400.000
- Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	700.000.000	700.000.000	700.000.000	-	-	-
b) Vay dài hạn	107.143.029.907	107.143.029.907	41.952.615.065	25.047.732.620	90.238.147.462	90.238.147.462
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội	12.424.080.304	12.424.080.304	-	4.320.000.000	16.744.080.304	16.744.080.304
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	35.498.661.181	35.498.661.181	9.655.204.103	10.386.932.620	36.230.389.698	36.230.389.698
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	46.968.800.000	46.968.800.000	19.345.922.540	9.640.800.000	37.263.677.460	37.263.677.460
- Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	12.251.488.422	12.251.488.422	12.951.488.422	700.000.000	-	-
Cộng	134.648.962.527	134.648.962.527	66.880.347.685	44.711.177.991	112.479.792.833	112.479.792.833

Chi tiết các hợp đồng tín dụng:

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2018	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội				45.765.593.801	10.266.932.620		
82A/2012/HĐTD	22/08/2012	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	3.119.757.025	4.080.000.000	Xây dựng mạng lưới cấp nước cho các xã Phù Lỗ, Phú Minh, Mai Đình - huyện Sóc Sơn.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
26/2014/HĐTDDA	18/06/2014	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.567.331.559	3.026.932.620	Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm	Tài sản hình thành trong tương lai từ gói thầu số 5 và gói thầu số 6 thuộc phạm vi dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm"

Chi tiết các hợp đồng tín dụng (tiếp theo):

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2018	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
419/2016/HĐTDDA	05/10/2016	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	25.423.301.114	3.160.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực Bắc Đuống: Lấy nguồn từ nhà máy nước Yên Viên - Huyện Gia Lâm	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay
068/2018- HDDCVDDADDN/ HCT129- NUOCSACH	02/02/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.658.044.011		- Dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước khu vực Bắc Hà Nội	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay
627/2018- HDDCVDDADDN/ NHCT129- NUOCSACH	14/12/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	1.997.160.092		- Dự án hoàn thiện hệ thống cấp nước Thị trấn Đông Anh lấy nguồn từ trạm cấp nước Đông Anh	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay
- Ngân hàng ĐT&PT Campuchia				16.744.080.304	4.320.000.000		
01/2015/HĐTDDH	31/12/2015	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	16.744.080.304	4.320.000.000	Chuyển giao nghĩa vụ nợ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDDH ngày 16/11/2012 giữa BIDC Hà Nội và Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội cho Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội	Thế chấp Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm" Theo QĐ số 494/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 của UBND thành phố.
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng				59.187.800.000	12.219.000.000		
LD1718100517	30/06/2017	96 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	59.187.800.000	12.219.000.000	Hoàn thiện mạng lưới cấp nước cho các xã Bắc Sơn, Nam Sơn, Hồng Kỳ trong vùng ảnh hưởng môi trường bán kính 500-1000m từ khu Liên hợp xử lý nước thải Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Quỹ đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội				12.951.488.422	700.000.000		
HĐ 03/2018/HĐTĐ- NSS2	12/06/2018	126 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.003.976.914	250.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho các khu vực còn lại xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh ngân hàng MB- CN Điện Biên Phủ
HĐ 05/2018/HĐTĐ- NSS2	14/09/2018	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.947.511.508	450.000.000	Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Phường Việt Hưng	Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh ngân hàng Công thương Việt Nam- CN Bắc Hà Nội

(*) Toàn bộ giá trị tăng của vay ngắn hạn trong kỳ là khoản tiền được phân loại từ vay dài hạn tại ngày 31/12/2018 đến hạn phải thanh toán trong 12 tháng tiếp theo